

Đơn vị: TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN KHUYẾN

CÔNG KHAI DANH SÁCH HỌC SINH HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP, HỌC BỔNG ĐỒ DÙNG HỌC TẬP HỌC SINH KHUYẾT TẬT HỌC PHÍ HỌC KÌ II, NĂM HỌC 2021-2022

TỪ THÁNG 01 ĐẾN THÁNG 5 NĂM 2022 (5 tháng)

ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH

(Kèm theo Công văn số 478/SGDDT-KHTC ngày 13/5/2022 của Sở GD&ĐT thành phố Đà Nẵng)

Họ tên	Lớp học	Đôi tượng hỗ trợ	Mức hỗ trợ/1 tháng	Số tháng hỗ trợ	Tổng số kinh phí đề nghị hỗ trợ
1	2	3	4	5	6=4x5
I. Con anh hùng, liệt sĩ, thương, bệnh binh ...					
II. Mồ côi cả cha lẫn mẹ; Khuyết tật không thuộc HN, CN					
1. Hồ Tấn Phát	Lớp 6/3	Khuyết tật vận động nhẹ	150 000	5	750 000
2. Nguyễn Đoàn Sinh Phúc	Lớp 6/6	Chậm phát triển tâm thần, khuyết tật nặng	150 000	5	750 000
3. Đặng Bảo Duyên	Lớp 8/6	Khuyết tật tăng động giảm chú ý, TB	150 000	5	750 000
4. Lê Phú Đạt	Lớp 10/3	Khuyết tật vận động	150 000	5	750 000
5. Nguyễn Trương Nam	Lớp 10/3	Khuyết tật trí tuệ nặng	150 000	5	750 000
6. Nguyễn Hải Đăng	Lớp 11/3	Khuyết tật trí tuệ nhẹ	150 000	5	750 000
7. Trần Anh Khoa	Lớp 12/4	Khuyết tật nghe nói , mức độ nhẹ	150 000	5	750 000
Tổng cộng					5 250 000
III. Khuyết tật hộ nghèo, cận nghèo					
1. Nguyễn Thị Minh Hằng	Lớp 8/6	Khuyết tật trí tuệ nặng, thuộc hộ nghèo	1 292 000	5	6 460 000
2. Phan Tấn Duẩn	Lớp 9/4	Khuyết tật trí tuệ nặng, thuộc hộ nghèo	1 292 000	5	6 460 000
3. Trần Thị Thảo Nguyên	Lớp 11/5	Khuyết tật vận động nặng	1 292 000	5	6 460 000
Tổng cộng					19 380 000
IV. Học sinh bị bỏ rơi					
V. Cha mẹ thuộc diện hộ nghèo chuẩn thành phố					
1. Tô Trương Văn Trai	Lớp 6/5	Cha mẹ thuộc hộ nghèo năm 2022	150 000	5	750 000
2. Lê Tất Nguyên	Lớp 7/1	Cha mẹ thuộc hộ nghèo năm 2022	150 000	5	750 000
3. Đặng Lê Thảo Vy	Lớp 7/5	Cha mẹ thuộc hộ nghèo năm 2022	150 000	5	750 000
4. Tô Trương Văn Đạt	Lớp 8/6	Cha mẹ thuộc hộ nghèo năm 2022	150 000	5	750 000
5. Trần Thị Khánh Dương	Lớp 8/7	Cha mẹ thuộc hộ nghèo năm 2022	150 000	5	750 000
6. Nguyễn Đoàn Tấn Tài	Lớp 9/5	Cha mẹ thuộc hộ nghèo năm 2022	150 000	5	750 000
7. Hoàng Hồng Quỳnh Trang	Lớp 10/2	Cha mẹ thuộc hộ nghèo năm 2022	150 000	5	750 000
8. Lê Nguyễn Phương Thy	Lớp 11/2	Cha mẹ thuộc hộ nghèo năm 2022	150 000	5	750 000
9. Phạm Thị Châu Giang	Lớp 12/2	Cha mẹ thuộc hộ nghèo năm 2022	150 000	5	750 000
10. Hồ Thị Minh Hiền	Lớp 12/4	Cha mẹ thuộc hộ nghèo năm 2022	150 000	5	750 000
Tổng cộng					7 500 000



VI. Cha mẹ thuộc diện hộ nghèo chuẩn Trung ương					
1. Nguyễn Đoàn Thục Ni	Lớp 10/1	Cha mẹ thuộc hộ nghèo năm 2022	150 000	5	750 000
2. Hoàng Thị Kim Ngân	Lớp 10/2	Cha mẹ thuộc hộ nghèo năm 2022	150 000	5	750 000
Tổng cộng					1 500 000
VII. Cha mẹ thuộc hộ thoát nghèo 2 năm liên tiếp					
VIII. Con hạ sĩ quan, binh sĩ trong quân đội, công an					
IX. HS là người dân tộc thiểu số tại các xã Hòa Ninh, Hòa Bắc, Hòa Phú					
X. Cha mẹ thuộc hộ cận nghèo chuẩn thành phố					
XI. Cha mẹ thuộc hộ cận nghèo chuẩn Trung ương					
XII. Cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động, mắc bệnh nghề nghiệp					
Tổng cộng					33 630 000

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 4 năm 2022


HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Kim Vân



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN KHUYẾN
CÔNG KHAI DANH SÁCH HỌC SINH HỖ TRỢ HỌC BỔNG 1.192.000 đồng x 5 tháng = 5.960.000 đồng/hs
VÀ MUA SẮM PHƯƠNG TIỆN, ĐỒ DÙNG HỌC TẬP 500.000 đ/hs/Học kỳ
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2021-2022

(Kèm theo Công văn số: 582/SGDDĐT-KHTC ngày 15/3/2022 của Sở GDĐT thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính = 1.000 đồng

TT	Họ tên học sinh	Lớp học	Loại khuyết tật cụ thể	Gia đình thuộc hộ nghèo, cận nghèo	Mức học bổng 5 tháng	Kinh phí mua sắm phương tiện ĐDHT	Tổng kinh phí hỗ trợ Học kỳ 2
1	Nguyễn Thị Minh Hằng	8/6	Trí tuệ	Hộ nghèo năm 2022	5.960	500	6.460
2	Phan Tấn Duẩn	9/4	Trí tuệ	Hộ nghèo năm 2022	5.960	500	6.460
3	Trần Thị Thảo Nguyên	11/5	Vận động	Hộ cận nghèo năm 2022	5.960	500	6.460
	Tổng cộng				17.880	1.500	19.380

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 4 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Trần Thị Kim Vân

**CÔNG KHAI DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN TIỀN HỖ TRỢ HỌC BỔNG
CHO HỌC SINH KHUYẾT TẬT THUỘC DIỆN HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO -
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2021 - 2022**

STT	Họ tên học sinh	Lớp học	Đối tượng miễn giảm	Số tháng nhận	Số tiền nhận (khuyết tật)	Tổng cộng	Ký nhận
1	Nguyễn Thị Minh Hằng	8/6	Khuyết tật, Hộ nghèo	5	6.460.000	6.460.000	
2	Phan Tấn Duẩn	9/4	Khuyết tật, Hộ nghèo	5	6.460.000	6.460.000	
3	Trần Thị Thảo Nguyên	11/5	Khuyết tật, Hộ cận nghèo	5	6.460.000	6.460.000	
	Tổng cộng					19.380.000	

(Số tiền bằng chữ: Mười chín triệu ba trăm tám mươi ngàn đồng./.)

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 6 năm 2022

Kế toán



Nguyễn Thị Oanh



HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Kim Vân

**CÔNG KHAI DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN TIỀN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
VÀ HỌC SINH KHUYẾT TẬT - HỌC KỲ II NĂM HỌC 2021 - 2022**

STT	Họ tên học sinh	Lớp học	Đối tượng miễn giảm	Số tháng nhận	Số tiền nhận 01 tháng	Tổng cộng	Ký nhận
1	Hồ Tấn Phát	6/3	Khuyết tật vận động nhẹ	5	150.000	750.000	
2	Nguyễn Đoàn Sinh Phúc	6/6	Chậm phát triển tâm thần, khuyết tật nặng	5	150.000	750.000	
3	Đặng Bảo Duyên	8/6	Khuyết tật tăng động giảm chú ý, TB	5	150.000	750.000	
4	Lê Phú Đạt	10/3	Khuyết tật vận động	5	150.000	750.000	
5	Nguyễn Trương Nam	10/3	Khuyết tật trí tuệ nặng	5	150.000	750.000	
6	Nguyễn Hải Đăng	11/3	Khuyết tật trí tuệ nhẹ	5	150.000	750.000	
7	Trần Anh Khoa	12/4	Khuyết tật nghe nói, mức độ nhẹ	5	150.000	750.000	
8	Tô Trương Văn Trai	6/5	Hộ nghèo TP	5	150.000	750.000	
9	Lê Tất Nguyên	7/1	Hộ nghèo TP	5	150.000	750.000	
10	Đặng Lê Thảo Vy	7/5	Hộ nghèo TP	5	150.000	750.000	
11	Tô Trương Văn Đạt	8/6	Hộ nghèo TP	5	150.000	750.000	
12	Trần Thị Khánh Dương	8/7	Hộ nghèo TP	5	150.000	750.000	
13	Nguyễn Đoàn Tấn Tài	9/5	Hộ nghèo TP	5	150.000	750.000	
14	Hoàng Hồng Quỳnh Trang	10/2	Hộ nghèo TP	5	150.000	750.000	
15	Lê Nguyễn Phương Thy	11/2	Hộ nghèo TP	5	150.000	750.000	
16	Phạm Thị Châu Giang	12/2	Hộ nghèo TP	5	150.000	750.000	
17	Hồ Thị Minh Hiền	12/4	Hộ nghèo TP	5	150.000	750.000	
18	Nguyễn Đoàn Thực Ni	10/1	Hộ nghèo TW	5	150.000	750.000	
19	Hoàng Thị Kim Ngân	10/2	Hộ nghèo TW	5	150.000	750.000	
Tổng cộng						14.250.000	

(Số tiền bằng chữ: Mười bốn triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng./.)

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Oanh

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 6 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Kim Vân